



pái háng

排行

verb/noun · ranking; to rank

Example Sentences

Tā zài bān lǐ chéng jì pái háng dì yī.
他在班里成绩排行第一。

He ranks first in the class in grades.

Zhè jiā gōng sī de chǎn pǐn zài shì chǎng shàng pái háng kào qián.
这家公司的产品在市场上排行靠前。

This company's products rank high in the market.

Trace each character, then write the word on your own.

排	排	排	排	排	排	排	排	排	排	排
排	排	排								

行	行	行	行	行	行	行	行	行		
